

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 10 năm 2025

## BÁO CÁO TUẦN

### Kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 27 tháng 10 năm 2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo Kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 27 tháng 10 năm 2025), cụ thể như sau:

#### I. KẾT QUẢ CHUNG

##### 1. Theo kết quả công bố trên Cổng dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 27/10/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **86,92/100 điểm** xếp hạng **22/34 tỉnh, thành phố**.

So với tuần trước (15/10/2025), tổng điểm của tỉnh đã tăng + **2,39 điểm**, tăng từ hạng 27 lên hạng 22 - tăng 05 bậc; cách Top 20 tỉnh Quảng Ngãi (87,06 điểm) **0,14 điểm**.

##### 2. So sánh với top 20 trong toàn quốc:

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
11	UBND tỉnh An Giang	88.53	1.61
12	UBND tỉnh Sơn La	88.38	1.46
13	UBND tỉnh Lâm Đồng	88.36	1.44
14	UBND tỉnh Lào Cai	88.13	1.23
15	UBND tỉnh Tuyên Quang	88.12	1.2
16	UBND tỉnh Phú Thọ	87.91	0.99
17	UBND tỉnh Đắk Lắk	87.83	0.91
18	UBND tỉnh Ninh Bình	87.72	0.8
19	UBND Thành phố Hà Nội	87.37	0.45
20	UBND tỉnh Quảng Ngãi	87.06	0.14
21	UBND tỉnh Hưng Yên	87.06	0.14
<b>22</b>	<b>UBND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>86.92</b>	-

### 3. Kết quả trong tháng 10 năm (tính đến ngày 27/10/205):

Riêng trong tháng 10, Tỉnh Tây Ninh đạt **91,92/100 điểm xếp hạng 05/34 tỉnh, thành phố.**

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm
1	UBND Thành phố Hải Phòng	93.05
2	UBND tỉnh Bắc Ninh	92.93
3	UBND tỉnh Đồng Nai	92.22
4	UBND tỉnh Đồng Tháp	92
<b>5</b>	<b>UBND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>91.92</b>
6	UBND tỉnh Quảng Ninh	91.77

### 4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

Chỉ số	Điểm tối đa	Tuần 15/10	Tuần 27/10	Biến động	Nhận xét
Công khai, minh bạch	18	10	14.79	+ 4.79	Tăng mạnh nhất, bút phá
Tiến độ giải quyết	20	18.8	19.72	+ 0.92	Tăng nhẹ, gần chạm ngưỡng
Dịch vụ công trực tuyến	12	8.2	8.3	+ 0.1	Tăng nhẹ
Thanh toán trực tuyến	10	8.8	8.4	- 0.4	Giảm, do một số TTHC không phát sinh thanh toán
Mức độ hài lòng	18	16.5	16.4	- 0.1	Giảm nhẹ
Số hóa hồ sơ	22	18.2	19.22	+ 1.02	Tăng nhẹ, ổn định
<b>TỔNG ĐIỂM</b>	100	<b>84.53</b>	<b>86.92</b>	<b>+ 2.39</b>	Tăng mạnh, 5 bậc trên bảng xếp hạng

## II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

### 1. Các Sở, ngành tỉnh:

Mặt bằng xếp hạng các sở, ngành tiếp tục duy trì ở mức cao và ổn định. **Sở Dân tộc và Tôn giáo** giữ vị trí dẫn đầu với **93,4 điểm**, tiếp theo là **Sở Khoa học và Công nghệ (93,24 điểm)**. Hai đơn vị này thể hiện sự bền vững trong kiểm soát tiến độ, công khai minh bạch và duy trì tốt chất lượng phục vụ.

Có 03 sở, ngành tỉnh có điểm thấp: Sở Tư pháp 87,53 điểm, Sở Giáo dục và Đào tạo 87,65 điểm, Sở Tài chính 87,9 điểm.

*Chi tiết xem tại Phụ lục.*

### 2. Các xã, phường:

Các xã, phường trong tuần qua đã có nhiều phân đấu cải thiện số điểm; trong đó: có 02 xã, phường dẫn đầu cấp xã là **Phường Bình Minh 94,11 điểm** và **xã Bình Hiệp 93,21 điểm**.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: Tân Hội 90,35 điểm, Truong Mít 90,3 điểm, Hảo Đức 89,13 điểm, Tân Thành 90,38 điểm.

*Chi tiết xem tại Phụ lục*

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI**

#### **1. Đánh giá chung:**

Nhìn chung, kết quả tuần này đã cải thiện, tăng so với tuần trước, duy trì ở mức ổn định và rút ngắn khoảng cách so với các tỉnh, thành phố trong top 20. Các sở, ngành tỉnh và địa phương đã có sự phấn đấu cải thiện các chỉ số kết quả nổi bật nhất là chỉ số: Công khai, minh bạch tăng **4.79 điểm** và Số hóa hồ sơ tăng **1.02 điểm**; Tiến độ giải quyết hồ sơ đạt **19.72/20 điểm** cho thấy hệ thống hành chính công của tỉnh đang vận hành ổn định, hiệu quả và bền vững.

Tuy nhiên, để tiếp tục cải thiện thứ hạng và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, tỉnh cần tập trung vào các chỉ tiêu còn thấp như: Dịch vụ công trực tuyến, Thanh toán trực tuyến, Mức độ hài lòng; cần đẩy mạnh việc tham mưu công bố dịch vụ công trực tuyến toàn trình, phấn đấu đạt chỉ tiêu 80% mà Chính phủ đã giao, có giải pháp khuyến khích người dân thực hiện thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

#### **2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới**

Trong tuần tới, để tiếp tục đà tăng điểm ổn định và bền vững, đồng thời không để phát sinh biến động giữa các chỉ số thành phần, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục duy trì sự ổn định của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng dữ liệu thật, coi đây là tiêu chí cốt lõi của cải cách hành chính thực chất.

Rà soát, cập nhật toàn bộ hồ sơ đã giải quyết để đảm bảo có kết quả điện tử đầy đủ, hợp lệ, có đường dẫn truy cập và chữ ký số đúng quy định; chuẩn hóa quy trình cập nhật trạng thái hồ sơ, giảm lỗi nhập liệu, bảo đảm phản ánh đúng tiến độ thực tế; giảm tỷ lệ hồ sơ bị yêu cầu bổ sung, tăng tỷ lệ giải quyết đúng từ lần đầu, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, đăng ký kinh doanh, bảo trợ xã hội.

2. Tăng cường công khai, minh bạch và phát triển dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tập trung vào các chỉ số còn tiềm năng cải thiện; đẩy mạnh số hóa và chứng thực kết quả điện tử, nhất là đối với các loại giấy tờ có giá trị tái sử dụng nhiều lần như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ bảo trợ xã hội, hộ tịch, nhằm hình thành cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ giải quyết thủ tục hành chính liên thông, giảm thiểu thời gian và phiền hà cho người dân, doanh nghiệp.

3. Phối hợp khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu giữa các sở, ngành tỉnh và các xã, phường với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Công dịch vụ công quốc gia để thống nhất dữ liệu, bảo đảm số liệu thống kê chính xác, không ảnh hưởng đến kết quả chung của tỉnh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

**Nơi nhận:**

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- Phòng: TH + VHXX;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Tấn Hòa**

**PHỤ LỤC****Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường***(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày / /2025 của UBND tỉnh)***1. Các sở, ngành tỉnh:**

<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Điểm công khai minh bạch</b>	<b>Điểm dịch vụ trực tuyến</b>	<b>Điểm mức độ hài lòng</b>	<b>Điểm số hóa hồ sơ</b>	<b>Điểm tiến độ giải quyết</b>	<b>Tổng điểm</b>
1.	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Tây Ninh	18	20	18	17,4	20	<b>93,4</b>
2.	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh	18	20	18	17,2	20	<b>93,24</b>
3.	Sở Ngoại vụ tỉnh Tây Ninh	18	20	18	16,7	20	<b>92,7</b>
4.	Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh	18	19	18	17,1	19,9	<b>92,02</b>
5.	Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	18	20	18	15,8	19,7	<b>91,47</b>
6.	Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh	18	17,6	18	17,4	19,9	<b>90,9</b>
7.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh	18	17,7	18	16,8	20	<b>90,43</b>
8.	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh	18	17,1	18	16,6	19,7	<b>89,4</b>
9.	Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh	18	16,5	18	16,7	20	<b>89,24</b>
10.	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	18	17,5	18	15,4	20	<b>88,87</b>
11.	Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh	18	15	18	16,9	20	<b>87,9</b>
12.	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh	18	15,9	18	15,8	20	<b>87,65</b>
13.	Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh	18	16,2	18	16	19,4	<b>87,52</b>

**2. Các Xã, Phường:**

STT	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
1	UBND phường Bình Minh	18	17,6	18	20,6	19,9	94,11
2	UBND xã Bình Hiệp	18	16,9	18	20,5	19,9	93,21
3	UBND phường Tân Ninh	18	17,2	18	20,1	19,8	93,09
4	UBND xã Vĩnh Hưng	18	16,9	18	20,3	19,9	93,08
5	UBND phường Kiến Tường	18	17,2	18	19,9	20	93,08
6	UBND xã Long Hựu	18	16,7	18	20,6	19,7	93,06
7	UBND xã Long Thuận	18	16,9	18	20,3	19,9	93,06
8	UBND xã Phước Thạnh	18	17	18	20,4	19,7	93,03
9	UBND xã Bình Thành	18	16,6	18	20,6	19,9	93,01
10	UBND xã Tân Thạnh	18	16,9	18	20,3	19,9	93,01
11	UBND xã Tân Tập	18	16,8	18	20,2	19,9	92,91
12	UBND xã Tân Phú	18	17	18	20,1	19,8	92,89
13	UBND xã Bình Hòa	18	16,9	18	20,2	19,8	92,88
14	UBND xã Tuyên Thạnh	18	16,8	18	20,1	20	92,87
15	UBND xã Tân Long	18	16,7	18	20,2	20	92,84
16	UBND xã Tân Tây	18	16,7	18	20,2	19,9	92,83
17	UBND xã Vĩnh Thạnh	18	16,8	18	20,3	19,7	92,82
18	UBND phường Tân An	18	17	18	19,9	19,9	92,81
19	UBND xã Đông Thành	18	16,9	18	20	20	92,78
20	UBND xã Mỹ Thạnh	18	16,8	18	20,2	19,9	92,78
21	UBND xã Hiệp Hòa	18	16,8	18	20	19,9	92,77
22	UBND xã Vĩnh Châu	18	16,7	18	20,3	19,7	92,75
23	UBND xã Cần Đước	18	17,1	18	19,9	19,8	92,75
24	UBND phường Khánh Hậu	18	16,7	18	20,1	20	92,73
25	UBND xã Mỹ Lộc	18	16,7	18	20,1	19,9	92,71

26	UBND xã Phước Vĩnh Tây	18	16,7	18	20	20	92,69
27	UBND xã Vàm Cỏ	18	16,6	18	20,1	20	92,68
28	UBND xã Mỹ Quý	18	16,8	18	19,9	20	92,68
29	UBND xã Nhơn Ninh	18	16,5	18	20,2	19,9	92,66
30	UBND xã Nhựt Tảo	18	16,8	18	20	19,9	92,65
31	UBND xã Hậu Thạnh	18	16,5	18	20,3	19,9	92,65
32	UBND xã Thủ Thừa	18	16,8	18	19,9	19,9	92,64
33	UBND xã Nhơn Hòa Lập	18	16,7	18	19,9	20	92,61
34	UBND xã Thuận Mỹ	18	16,8	18	20,1	19,8	92,61
35	UBND xã Tân Hưng	18	16,9	18	20	19,8	92,6
36	UBND xã Mỹ Hạnh	18	17,2	18	19,6	19,8	92,59
37	UBND xã Tuyên Bình	18	16,8	18	20	19,8	92,59
38	UBND xã Mộc Hóa	18	16,8	18	20	19,7	92,58
39	UBND xã Thạnh Phước	18	16,7	18	19,9	19,9	92,55
40	UBND xã Đức Hòa	18	17,1	18	19,6	19,8	92,53
41	UBND xã An Ninh	18	17	18	19,8	19,7	92,52
42	UBND xã Lương Hòa	18	17	18	19,7	19,9	92,51
43	UBND xã Tân Lập	18	15,8	18	20,8	19,9	92,5
44	UBND xã Tầm Vu	18	16,9	18	19,9	19,7	92,5
45	UBND xã Thạnh Lợi	18	16,8	18	19,7	20	92,48
46	UBND xã Bình Đức	18	16,9	18	19,7	19,9	92,46
47	UBND xã Đức Huệ	18	17	18	19,5	20	92,45
48	UBND xã Vĩnh Công	18	16,7	18	20,2	19,6	92,45
49	UBND xã Hậu Nghĩa	18	17,2	18	19,4	19,8	92,44
50	UBND xã Mỹ An	18	16,7	18	19,7	20	92,38
51	UBND xã Mỹ Yên	18	16,9	18	19,7	19,8	92,35
52	UBND xã An Lục Long	18	16,7	18	19,9	19,7	92,33
53	UBND xã Hòa Khánh	18	16,9	18	19,7	19,7	92,3
54	UBND xã Mỹ Lệ	18	16,9	18	19,9	19,5	92,28
55	UBND xã Tân Đông	18	16,8	18	19,6	19,9	92,22
56	UBND xã Hưng Điền	18	16,7	18	20,2	19,3	92,21
57	UBND xã Phước Lý	18	17	18	19,5	19,8	92,19
58	UBND xã Tân Trụ	18	16,8	18	19,5	19,9	92,11
59	UBND xã Đức Lập	18	17	18	19,6	19,5	92,08

60	UBND phường Thanh Điền	18	15,6	18	20,6	19,8	92,04
61	UBND xã Thạnh Hóa	18	15,7	18	20,4	19,9	92,02
62	UBND xã Tân Biên	18	15,2	18	20,8	19,9	92
63	UBND xã Bến Cầu	18	15,2	18	21	19,8	91,98
64	UBND xã Lộc Ninh	18	15,5	18	20,5	20	91,96
65	UBND xã Bến Lức	18	17,1	18	19,3	19,6	91,95
66	UBND xã Phước Chi	18	15,8	18	20,3	19,8	91,94
67	UBND xã Long Chũ	18	15,2	18	20,8	19,9	91,92
68	UBND xã Rạch Kiến	18	15,6	18	20,6	19,7	91,9
69	UBND xã Trà Vong	18	14,9	18	20,9	20	91,76
70	UBND xã Khánh Hưng	18	16,7	18	19,7	19,2	91,63
71	UBND phường Hòa Thành	18	15,1	18	20,6	20	91,61
72	UBND xã Cầu Khởi	18	15,4	18	20,3	20	91,6
73	UBND xã Hưng Thuận	18	15,3	18	20,5	19,7	91,56
74	UBND xã Tân Lân	18	15,4	18	20,2	19,8	91,47
75	UBND phường Trảng Bàng	18	15,6	18	20	19,8	91,36
76	UBND xã Thạnh Bình	18	14,6	18	20,9	19,9	91,36
77	UBND xã Dương Minh Châu	18	14,8	18	20,7	19,8	91,32
78	UBND phường Ninh Thạnh	18	15,4	18	20,2	19,7	91,29
79	UBND xã Ninh Điền	18	15	18	20,6	19,6	91,23
80	UBND xã Hòa Hội	18	14,6	18	21	19,6	91,16
81	UBND xã Châu Thành	18	14,7	18	20,5	19,9	91,1
82	UBND phường Long Hoa	18	15,3	18	19,7	19,9	90,93
83	UBND phường Long An	18	15	18	20,1	19,8	90,86
84	UBND xã Thạnh Đức	18	14,6	18	20,5	19,6	90,72
85	UBND xã Tân Châu	18	14,4	18	20,6	19,7	90,68
86	UBND xã Phước Vinh	18	14,6	18	20,5	19,6	90,67
87	UBND xã Tân Hòa	18	15,3	18	20,1	19,3	90,62

88	UBND phường Gia Lộc	18	15,5	18	19,5	19,6	90,62
89	UBND phường An Tĩnh	18	16,1	18	19,2	19,3	90,62
90	UBND phường Gò Dầu	18	14,7	18	20,2	19,8	90,61
91	UBND xã Cần Giuộc	18	14,7	18	20	19,8	90,43
92	UBND xã Long Cang	18	14,7	18	20,2	19,5	90,42
93	UBND xã Tân Thành	18	14,5	18	20,4	19,5	90,38
94	UBND xã Tân Hội	18	14,8	18	20,1	19,5	90,35
95	UBND xã Truong Mít	18	14,9	18	20,6	18,8	90,3
96	UBND xã Hảo Đức	18	14,8	18	18,9	19,5	89,13